TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CÔNG TY MẸ

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018

HÀ NỘI, THÁNG 9 NĂM 2018

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thương mại Hà Nội, (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc điều hành Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Vũ Thanh Sơn	Phụ trách HĐTV
Ông Nguyễn Tiến Vượng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Vượng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Nguyên Kế toán trưởng

Kiểm toán viên độc lập:

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội tại Hà Nội.

Khái quát về Tổng Công ty :

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTg ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/8/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 29 ngày 09/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp).

Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty là: **2.300.000.000.000 đồng.** ***(Bằng chữ: Hai nghìn ba trăm tỷ đồng)***

Địa chỉ trụ sở chính: Số 30-40 phố Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ trụ sở giao dịch: 11B phố Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động:

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, bất động sản.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh:

Tình hình tài chính tại ngày 28/6/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 06 đến trang 41.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính:

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 28/6/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018.

Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018.
- Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty.
- Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 29/6/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện Tổng Công ty đang thực hiện các bước tiếp theo để bàn giao Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Chúng tôi khẳng định rằng, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo sau khi cổ phần hóa.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty thương mại Hà Nội

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN - Q.HOÀN KIẾM - TP.HÀ NỘI

Tổng Giám đốc
Vũ Thanh Sơn
Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2018

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com Website: www.cpahanoi.com

Số: 03 /2018/CNCPAHN/BCKT-BCTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội tại Hà Nội đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty thương mại Hà Nội được lập ngày 31/7/2018, từ trang 06 đến trang 41 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 28/6/2018, Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tuc kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội tại ngày 28/6/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh I.5 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Tổng Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/6/2016 và chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ thời điểm 29/6/2018. Do đang trong quá trình chuyển đổi hình thức sở hữu nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng các khoản giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Vấn đề khác

Ngày 28 tháng 4 năm 2017, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội theo Quyết định số 2479/QĐ-UBND. Theo đó, số dư tại ngày 01/7/2016 lũy kế đến thời điểm 28/6/2018 đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ cho mục đích cổ phần hóa và khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" có thể thay đổi khi các cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán các dự án hoàn thành theo quy định của Pháp luật.

M.S.C.N:0100832241-010-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI TẠI HÀ NỘI
Q.CẦU GIẤY-T.P HÀ NỘI

Giám đốc
NGUYỄN TUY
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0384-2018-016-1

Kiểm toán viên
NGUYỄN THỊ HẢI
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 3398-2016-016-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI TẠI HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 28 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.108.113.893.223**	**1.679.839.176.903**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**292.060.354.429**	**384.330.265.781**
1. Tiền	111		159.060.354.429	71.623.121.781
2. Các khoản tương đương tiền	112		133.000.000.000	312.707.144.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**205.000.000.000**	**90.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		205.000.000.000	90.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.380.883.733.820**	**1.111.712.764.254**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	594.271.365.040	364.745.418.598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	553.192.315.369	515.833.301.562
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	150.916.309.159	165.166.309.159
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	82.503.744.252	65.967.734.935
IV. Hàng tồn kho	**140**		**206.496.464.628**	**73.441.970.999**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	206.496.464.628	73.441.970.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.08**	**23.673.340.346**	**20.354.175.869**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.786.817.489	1.654.842.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.213.536.939	14.755.298.954
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.672.985.918	3.944.034.297
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.004.693.175.930**	**1.987.643.290.587**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**22.526.573.518**	**13.959.215.075**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	13.309.671.645	12.392.052.744
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	9.216.901.873	1.567.162.331
II. Tài sản cố định	**220**		**593.908.298.098**	**598.618.494.841**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	547.733.759.307	552.342.313.782
- Nguyên giá	*222*		*690.069.827.903*	*688.790.387.945*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(142.336.068.596)*	*(136.448.074.163)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46.174.538.791	46.276.181.059
- Nguyên giá	*228*		*47.769.296.011*	*47.769.296.011*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(1.594.757.220)*	*(1.493.114.952)*

III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**118.406.753.292**	**119.366.803.409**
- Nguyên giá	*231*		*131.527.016.822*	*131.527.016.822*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232*		*(13.120.263.530)*	*(12.160.213.413)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**632.755.743.333**	**618.874.601.517**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	448.918.351.541	443.928.957.667
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	183.837.391.792	174.945.643.850
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**546.643.264.714**	**551.274.590.450**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	273.856.287.087	276.729.016.180
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	223.656.489.234	224.288.087.187
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	49.130.488.393	50.257.487.083
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**90.452.542.975**	**85.549.585.295**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	90.452.542.975	85.549.585.295
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.112.807.069.153**	**3.667.482.467.490**

NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Tại ngày 28/6/2018**	**Tại ngày 01/01/2018**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.945.945.160.841**	**1.500.907.575.737**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.783.404.898.120**	**1.318.482.427.350**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	99.902.966.902	69.317.191.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	14.603.192.648	8.210.375.851
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	927.671.196	788.409.654
4. Phải trả người lao động	314		500.241.605	10.295.182.523
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	7.199.962.885	3.808.563.343
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	11.811.078.395	6.025.168.073
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	249.758.716.386	162.055.468.418
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	1.383.834.540.729	1.016.767.197.078
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.866.527.374	41.214.870.723
II. Nợ dài hạn	**330**		**162.540.262.721**	**182.425.148.387**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	79.527.161.362	79.527.161.362
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	72.048.818.859	91.004.558.725
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	10.964.282.500	11.893.428.300

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.166.861.908.312**	**2.166.574.891.753**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**2.166.861.908.312**	**2.166.574.891.753**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.712.442.327.916	1.708.564.257.916
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.712.442.327.916	1.708.564.257.916
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		407.439.377.205	406.780.262.997
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(258.354.519)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.170.153.593	32.161.966.723
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		19.068.404.117	19.068.404.117
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.112.807.069.153**	**3.667.482.467.490**
			-	-

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Nguyên Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THU HẰNG	ĐỖ TUỆ TÂM	VŨ THANH SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018	Năm 2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.26	2.078.235.663.457	3.181.405.668.267
2.	Các khoản giảm trừ	3		586.684.741	1.219.807.289
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	2.077.648.978.716	3.180.185.860.978
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1.931.977.490.075	2.932.054.240.129
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		145.671.488.641	248.131.620.849
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	45.120.103.112	80.316.178.708
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	35.454.981.160	69.774.217.901
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*31.948.533.692*	*63.044.559.721*
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.31	76.888.715.175	128.889.383.680
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	71.066.394.732	114.689.638.022
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.381.500.686	15.094.559.954
11.	Thu nhập khác	31	VI.33	2.364.419.092	68.676.196
12.	Chi phí khác	32	VI.34	343.695.901	1.001.964.256
13.	Lợi nhuận khác	40		2.020.723.191	(933.288.060)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.402.223.877	14.161.271.894
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	124.455.784	169.896.692
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.277.768.093	13.991.375.202

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Nguyên Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THU HẰNG	ĐỖ TUỆ TÂM	VŨ THANH SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.767.082.202.741	1.917.289.872.555
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(1.106.282.915.926)	(1.253.886.998.946)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(44.445.071.036)	(56.448.947.203)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(38.396.383.129)	(52.412.819.774)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(169.896.692)	(1.075.378.529)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.640.665.464.274	2.482.655.045.376
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.476.625.231.534)	(1.162.536.913.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***741.828.168.698***	***1.873.583.859.804***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.437.324.875)	(3.651.632.161)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	841.053.042
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.000.000.000)	(241.907.144.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	116.957.144.000	315.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.827.270.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.837.786.873	3.852.192.903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***101.357.605.998***	***69.007.199.784***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	223.716.601
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.298.315.289.478	2.081.568.699.913
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.234.616.144.072)	(4.046.036.782.887)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(936.300.854.594)***	***(1.964.244.366.373)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(93.115.079.898)**	**(21.653.306.785)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**384.330.265.781**	**405.983.575.544**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	845.168.546	(2.978)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**292.060.354.429**	**384.330.265.781**

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Nguyên Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THU HẰNG	ĐỖ TUỆ TÂM	VŨ THANH SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTg ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/8/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 29 ngày 09/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp).

Theo đó Vốn điều lệ của Tổng công ty là: **2.300.000.000.000 đồng (*Hai nghìn ba trăm tỷ đồng.***

Tổng Công ty có trụ sở tại Số 30-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ trụ sở giao dịch: 11B Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động:

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lào.
- Bán buôn thiết bị và thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm).
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, các sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá nội. Thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản, sản xuất giày dép, đường, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Bán lẻ vàng, bạc, đá quí và đá bán quí, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh;

4. **Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

5. **Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018 được lập nhằm phục vụ cho việc chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội và kỳ kế toán này là kỳ kế toán cuối cùng của Tổng Công ty hoạt động theo hình thức Công ty TNHH, do đó niên độ kế toán được lập khác với niên độ kế toán thông thường từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của Công ty mẹ - Tổng Công ty

Tông Công ty Thương mại Hà Nội thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điêm 30/6/2016 và chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ ngày 29/6/2018, căn cứ khoản 2 điều 48 Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần thay thế Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011, Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015, theo đó Tổng Công ty tiếp tục thực hiện theo phương án cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 30/11/2017. Việc xử lý các vấn đề về tài chính và quyết toán được thực hiện theo quy định của nghị định 126/2017/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

6. **Cấu trúc Công ty**

a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty:

1. Công ty Cổ phần Thủy Tạ	- Địa chỉ: Số 1-6 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,25% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,25% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động….
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Chợ Bưởi	- Địa chỉ: Chợ Bưởi, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 62,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính:Bán buôn nông Lâm sản (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống…
3. Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	- Địa chỉ: Thôn Chu Đậu, xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm gốm sứ…
4. Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	- Địa chỉ: Số 24-26 phố Trần Nhật Duật, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,57% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,57% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phân phối các sản phẩm thực phẩm chế biến, tươi sống, hàng tiêu dùng thiết yếu…

5. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi
- Địa chỉ: Số 12-14 phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,33%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,33%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu, kinh doanh bất động sản.

6. Công ty Cổ phần Rượu Hapro
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,58%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,58%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh cồn, rượu Vodka Hapro.

7. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro
- Địa chỉ: Số 11B Tràng Thi, Phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,50%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,50%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Du lịch lữ hàng quốc tế, nội địa; Đại lý vé máy bay, Xuất khẩu hàng hóa.

8. Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội
- Địa chỉ: Số 38-40 phố Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 83,42%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,42%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh siêu thị, dịch vụ nhà hàng ăn uống...

9. Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro
- Địa chỉ: Số 172 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, quận Ba Đình, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nhà hàng ăn uống, tổ chức sự kiện.

10. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hapro Đà Nẵng
- Địa chỉ: Lô A1-3 phố Lê Văn Hiến, Phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78,58%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78,58%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn, bán lẻ mỹ phẩm, thực phẩm, nội thất...

b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty:

1. Công ty Cổ phần Vang Thăng Long
- Địa chỉ: Số 3, ngõ 89 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 40,00 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 40,00 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất rượu vang, đồ uống có cồn…

2. Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội
- Địa chỉ: B21 Nam Thành Công (47 Nguyên Hồng), Phường Láng Hạ, quận Đống Đa TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 31,19 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 31,19 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh bách hóa, công nghệ phẩm, thực phẩm bán hàng đại lý, ký gửi...

3. Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 42,33 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 42,33 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Chăn nuôi, sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm gia súc, gia cầm.

4. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hệ thống Phân phối Việt Nam
- Địa chỉ: Số 275B Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP Hồ Chí Minh.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 0,17 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 0,17 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, đầu tư...

5. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội
- Địa chỉ: Số 38-40 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 33,42 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 33,42 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Đầu tư và phát triển hệ thống hạ tầng thương mại

6. Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng
- Địa chỉ: Số 5C/1, tổ 8, khu phố 1A, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 40,00 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 40,00 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nông, lâm sản, lá thuốc lá; Bán buôn hạt điều thô...

7. Công ty Cổ phần Phân phối Hapro
- Địa chỉ: Số 11C phố Cát Linh, Phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 25,50 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 25,50 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Trồng, chế biến, bán buôn, bán lẻ thực phẩm, hàng hóa, phân phối hàng hóa.

8. Công ty Cổ phần Thông tin Hapro
- Địa chỉ: Số 38-40 phố Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 26,77 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 26,77 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; Bán buôn bán lẻ máy tính, linh kiện điện tử...

9. Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ
- Địa chỉ: Số 68 Bạch Đằng, phường Âu Cơ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 26,99 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 26,99 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn thực phẩm; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, máy móc, phụ tùng máy nông nghiệp...

10. Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên
- Địa chỉ: Số 561 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, quận Long Biên, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 30,94 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 30,94 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh, xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất; Dịch vụ du lịch, lữ hàng; Đại lý, ký gửi, ủy thác hàng hóa.

11. Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Hapro Bình Phước
- Địa chỉ: Tổ 4 ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 20,00 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 20,00 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn thực phẩm…

12. Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam)
- Địa chỉ: Số 8 phố Phạm Ngọc Thạch, Phường Kim Liên, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 35,00 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 35,00 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh siêu thị, thực phẩm...

13. Công ty TNHH Cao ốc Á Châu
- Địa chỉ: Số 6 phố Nhà Thờ, Phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 40,00 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 40,00 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và kinh doanh một tòa nhà làm văn phòng cho thuê

14. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội
- Địa chỉ: Số 13, phố Đinh Lễ, Phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 49,03 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 49,03 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc, may trang phục…

15. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội
- Địa chỉ: Số 210 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 42,38 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 42,38 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc; Bán buôn thức ăn và các loại nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm...

16. Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội
- Địa chỉ: Số 41 phố Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 20,15 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 20,15 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, bán buôn ô tô và xe có động cơ...

17. Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội
- Địa chỉ: Số 80 phố Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 20,00 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 20,00 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn thực phẩm

18. Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi
- Địa chỉ: Số 11B Tràng Thi, Phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 30,00 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 30,00 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày…

19. Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội
- Địa chỉ: Số 7 Đinh Tiên Hoàng, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 40 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 40 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh du lịch, lữ hành nội địa, quốc tế...

20. Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 20,00 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 20,00 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh giống cây trồng, cây cảnh; Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư các công trình xây dựng...

c) Danh sách các Công ty khác mà Tổng Công ty góp vốn:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN
- Địa chỉ: Số nhà 15 ngõ 175/5/167 đường Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 6,11 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 6,11 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, kho bãi và lưu giữ hàng hóa…

2. Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội
- Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 0,5 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 0,5 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa…

3. Công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol	- Địa chỉ: Số 54 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 1,9 % - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 1,9 % - Lĩnh vực kinh doanh chính: Kiểm tra phân tích kỹ thuật, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan…
4. Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu	- Địa chỉ: Số 170 đường La Thành, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 3,2 % - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 3,2 % - Lĩnh vực kinh doanh chính: Lập, quản lý, tổ chức, triển khai KH, DA đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng…
5. Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại Cointra	- Địa chỉ: 445 Đội Cấn, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 10 % - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 10 % - Lĩnh vực kinh doanh chính: Đầu tư xây dựng các dự án phát triển khu đô thị, khu công nghiệp tập trung…
6. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tràng Tiền	- Địa chỉ: 24 Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 10 % - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 10 % - Lĩnh vực kinh doanh chính: Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống…
7. Công ty CP Gốm Sứ Chu Đậu Hải Dương	- Địa chỉ: Thôn Chu Đậu, Xã Thái Tân, Huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 4 % - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 4 % - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm gốm sứ, hàng thủ công mỹ nghệ và thiết bị chuyên ngành gốm sứ…
8. Công ty CP Sản xuất thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	- Địa chỉ: Đường 1A, KCN Phú Mỹ 1, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 6 % - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 6 % - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất gỗ xây dựng, sản xuất gỗ dăm nguyên liệu giấy…
9. Liên doanh TTTM Chợ Ngã Tư Sở	- Địa chỉ: Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: % - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: % - Liên doanh hợp tác xây dựng chợ Ngã Tư Sở.

10. Công ty CP Thương mại Lãng Yên
- Địa chỉ: Số 21 Trần Khánh Dư, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 5 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 5 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại dịch vụ, cho thuê tài sản…

11. Công ty CP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam
- Địa chỉ: 312 Nguyễn Văn Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 0,25 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 0,25 %
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp kinh doanh thương mại và dịch vụ…

d) Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

	Tên đơn vị	Trụ sở
1	Văn phòng Tổng Công ty	11B Cát Linh, Hà Nội
2	Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	11 B Cát Linh, Hà Nội
3	Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 - Giảng Võ, Hà Nội
4	Công ty Siêu thị Hà Nội	11 B Cát Linh, Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội
6	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ, Hoàng Mai, Hà Nội
7	Nhà máy Mỳ Hapro Ngừng hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2017	Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội
8	Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47, TT Đông Anh, Hà Nội
9	Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 - 79 Phó Đức Chính, quận 1, TP Hồ Chí Minh
10	Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
11	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội tại tỉnh Đồng Tháp	Tổ 10 Ấp Tân Thuận B, xã Tân Dương, Huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp
12	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội tại tỉnh Hưng Yên	Thôn Trại, Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018 nhằm phục vụ cho việc chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty cổ phần, do vậy, các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bầy trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018 là các số liệu, thông tin, dự liệu không có tính so sánh được do khác nhau về độ dài của kỳ kế toán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/06/2018 là kỳ kế toán cuối cùng của Tổng Công ty trước khi chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng hình thức phần mềm kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Tổng công ty Thương mại Hà Nội tuyên bố Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tổng Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018. Đối với các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ tại thời điểm 28/6/2018: Theo quy định tại khoản 3 điều 17 Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần quy định: Đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá này tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục theo dõi trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại báo cáo, bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Bán cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư váo các công ty con, công ty liên danh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên số kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần (29/06/2018) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo các hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Các khoản đâu tư góp vôn vào đơn vị khác bao gôm: Các khoản đâu tư vào công cụ vôn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và có điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu của khách hàng : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác : phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

• Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

• Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
TSCĐ khác	05 - 08 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao TSCĐ vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hoa mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty không trích khấu hao Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với bất động sản đầu tư. Kế toán bất động sản đầu tư được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại bất động sản đầu tư	Thời gian khấu hao (số năm)
Quyền sử dụng đất	05 - 45 năm
Cơ sở hạ tầng	06 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao dưa vào sử dụng

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

· Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành .Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn được cấp và bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của Tổng công sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp Nhà nước.

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo Quy chế của Tổng công ty và tuân thủ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp Nhà nước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm doanh thu doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu thương mại, dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

· Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

· Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

· Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

· Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng hoặc hợp đồng thuê đã được hai bên ký kết và bàn giao mặt bằng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác **:** các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phản ánh các chi phí phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành quản lý chung của Tổng Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm:

- Chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng và nhân viên quản lý doanh nghiệp;

- Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18. Các nghĩa vụ thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành với mức thuế suất GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác được áp dụng tại Tổng Công ty theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát Tổng Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Tổng Công ty hoặc do Tổng công ty kiểm soát và ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tiền mặt Việt Nam đồng	3.387.844.941	8.813.918.423
Tiền gửi ngân hàng	152.784.113.798	60.412.481.755
Tiền đang chuyển	2.888.395.690	2.396.721.603
Các khoản tương đương tiền	133.000.000.000	312.707.144.000
Cộng	**292.060.354.429**	**384.330.265.781**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long - PGD Lạc Long Quân	-	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM	5.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	130.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội-PGD Lạc Long Quân	60.000.000.000	-
Cộng	**205.000.000.000**	**90.000.000.000**

3. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***594.271.365.040***	***364.745.418.598***
Văn phòng công ty mẹ	207.796.167.336	149.952.533.198
Các chi nhánh phụ thuộc	386.475.197.704	214.792.885.400
Phải thu dài hạn của khách hàng	***13.309.671.645***	***12.392.052.744***
Văn phòng công ty mẹ	13.309.671.645	12.392.052.744
Cộng	**607.581.036.685**	**377.137.471.342**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Văn phòng công ty mẹ	21.271.358.204	12.025.138.461
Các chi nhánh phụ thuộc	531.920.957.165	503.808.163.101
Cộng	**553.192.315.369**	**515.833.301.562**

5. Phải thu về cho vay

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Phải thu về cho vay ngắn hạn	***150.916.309.159***	***165.166.309.159***
Công ty cổ phần Phân phối Hapro	14.875.954.359	16.125.954.359
Công ty cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh Gia súc gia cầm	19.695.000.000	19.695.000.000
Công ty cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	4.650.000.000	4.650.000.000
Công ty cổ phần rượu Hapro	800.000.000	800.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	77.046.000.000	81.046.000.000
Công ty cổ phần Thương mại và đầu tư TIC Hà Nội	5.049.354.800	5.049.354.800
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Hà Nội	7.300.000.000	7.300.000.000

Tổng Công ty Phát triển thị trường Thương mại năm ngôi sao Việt Nam V-Stars - CTCP	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần sản xuất chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	-	9.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng	12.500.000.000	12.500.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
Cộng	**150.916.309.159**	**165.166.309.159**

6. Phải thu khác

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Phải thu ngắn hạn khác	***82.503.744.252***	***65.967.734.935***
Văn phòng công ty mẹ	72.537.202.156	61.561.539.911
Các chi nhánh phụ thuộc	9.966.542.096	4.406.195.024
Phải thu dài hạn khác	***9.216.901.873***	***1.567.162.331***
Ký cược, ký quỹ	1.098.655.600	1.169.589.331
Phải thu về cổ phần hóa (*)	8.118.246.273	397.573.000
Cộng	**91.720.646.125**	**67.534.897.266**

(*) Khoản phải thu về cổ phần hóa sẽ do các cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phê duyệt khi quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty hoàn thành.

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 28/6/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	24.552.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.453.101.881	-	793.478.349	-
Công cụ dụng cụ	-	-	658.239.930	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	385.408.374	-	-	-
Thành phẩm	7.457.861.495	-	235.150.000	-
Hàng hóa	47.173.159.545	-	45.992.169.387	-
Hang gửi đi bán	147.816.000.000	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**206.496.464.628**	**-**	**73.441.970.999**	**-**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: **Không**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.786.817.489	1.654.842.618
Thuế GTGT được khấu trừ	17.213.536.939	14.755.298.954
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	3.672.985.918	3.944.034.297
Cộng	**23.673.340.346**	**20.354.175.869**

(*) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Tại ngày 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 28/6/2018
Thuế TNDN nộp thừa	1.513.895.875	124.455.784	169.896.692	1.559.336.783

Thuế XNK nộp thừa	134.646.737	134.646.737	-	-
Thuế GTGT nộp thừa	1.968.567.666	54.138.099	-	1.914.429.567
Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	121.182.064	121.182.064	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	49.571.272	7.134.729	518.084	42.954.627
Tiền thuê đất nộp thừa	10.967.000	-	-	10.967.000
Các khoản khác phải thu Nhà nước	145.203.683	22.055.742	22.150.000	145.297.941
Cộng	**3.944.034.297**	**463.613.155**	**192.564.776**	**3.672.985.918**

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2018	***45.845.913.581***	***1.923.382.430***	***47.769.296.011***
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 28/6/2018	***45.845.913.581***	***1.923.382.430***	***47.769.296.011***
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2018	***237.629.160***	***1.255.485.792***	***1.493.114.952***
Khấu hao trong năm	79.209.720	22.432.548	***101.642.268***
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 28/6/2018	***316.838.880***	***1.277.918.340***	***1.594.757.220***
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2018	***45.608.284.421***	***667.896.638***	***46.276.181.059***
Số dư tại ngày 28/6/2018	***45.529.074.701***	***645.464.090***	***46.174.538.791***

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 28/6/2018
a) Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá	**131.527.016.822**	-	-	**131.527.016.822**
- Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
- Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn luỹ kế	**12.160.213.413**	**960.050.117**	-	**13.120.263.530**
- Nhà	2.572.076.020	502.299.996	-	3.074.376.016
- Cơ sở hạ tầng	9.588.137.393	457.750.121	-	10.045.887.514
Giá trị còn lại	**119.366.803.409**	-	-	**118.406.753.292**
- Nhà	95.097.848.548	-	-	94.595.548.552
- Cơ sở hạ tầng	24.268.954.861	-	-	23.811.204.740

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	448.918.351.541	443.928.957.667
Cộng	**448.918.351.541**	**443.928.957.667**

13. Chi phí XDCB dở dang (*)

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm CNTP Hapro tại xã Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	4.965.275.474	4.867.860.434
Dự án xây dựng nhà xưởng, kho bãi cho thuê tại Dị Sử, Hưng Yên	230.791.861	230.791.861
Dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ tổng hợp tại số 5 Lê Duẩn	37.441.835.806	37.441.835.806
Dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Trương Định	6.142.223.073	6.051.203.073
Dự án Khu Thương mại dịch vụ hỗn hợp tại 135 Lương Định Của, phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	59.305.655	59.305.655
Dự án Chợ và Trung tâm Thương mại Dịch vụ Yên Lãng tại Phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội	144.295.478	144.295.478
Dự án Trung tâm Thương mại Thành Công B tại khu chợ Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	441.610.119	441.610.119
Dự án TT phân phối và mua sắm Hà Nội tại xã Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội	38.869.140.594	36.225.703.686
Dự án cải tạo mở rộng chợ đầu mối phía Nam	69.214.195.957	64.551.717.636
Dự án TT TMDV tổng hợp Sóc Sơn	6.451.246.592	6.196.194.221
Dự án Siêu thị Cầu Bươu tại xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì Hà Nội	2.007.700.887	2.007.700.887
Dự án TTTM và DV Hapro Thượng Đình	17.384.999.149	16.252.653.847
Dự án điểm đỗ xe Hải Bối tại xã Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội	484.771.147	474.771.147
Cộng	**183.837.391.792**	**174.945.643.850**

(*) Tại thời điểm kiểm toán, Chúng tôi chưa nhận được Báo cáo quyết toán vốn Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành của các dự án đang triển khai nên chúng tôi không có ý kiến gì về các số liệu ghi nhận trên báo cáo tài chính tại thời điểm 28/6/2018 của các dự án nêu trên.

14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Chi phí trả trước dài hạn	90.452.542.975	85.549.585.295
Cộng	**90.452.542.975**	**85.549.585.295**

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Văn phòng công ty mẹ	64.360.477.360	41.747.603.645
Các chi nhánh phụ thuộc	35.542.489.542	27.569.588.042
Cộng	**99.902.966.902**	**69.317.191.687**

19. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***14.603.192.648***	***8.210.375.851***
Văn phòng công ty mẹ	4.209.981.823	1.096.852.946
Các chi nhánh phụ thuộc	10.393.210.825	7.113.522.905
Người mua trả tiền trước dài hạn	***79.527.161.362***	***79.527.161.362***
Văn phòng công ty mẹ	79.527.161.362	79.527.161.362
Cộng	**94.130.354.010**	**87.737.537.213**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 28/6/2018
Thuế GTGT	486.671.564	3.221.942.623	3.421.759.518	286.854.669
Thuế xuất nhập khẩu	-	183.847.357	183.724.061	123.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.182.554	21.182.554	-
Thuế thu nhập cá nhân	61.783.596	896.233.827	828.610.912	129.406.511
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	239.954.494	26.209.127.155	25.937.794.929	511.286.720
Các loại thuế khác	-	79.460.788	79.460.788	-
Cộng	**788.409.654**	**30.611.794.304**	**30.472.532.762**	**927.671.196**

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 28/6/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trích trước khác	7.199.962.885	7.199.962.885	3.808.563.343	3.808.563.343
Cộng	**7.199.962.885**	**7.199.962.885**	**3.808.563.343**	**3.808.563.343**

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	***11.811.078.395***	***6.025.168.073***
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	***72.048.818.859***	***91.004.558.725***
Doanh thu cho thuê nhà, thuê đất	72.048.818.859	91.004.558.725
Cộng	**83.859.897.254**	**97.029.726.798**

23. Phải trả khác

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Phải trả ngắn hạn khác	***249.758.716.386***	***162.055.468.418***
Văn phòng công ty mẹ	245.952.418.444	160.545.500.423
Các chi nhánh phụ thuộc	3.806.297.942	1.509.967.995
Phải trả dài hạn khác	***10.964.282.500***	***11.893.428.300***
Văn phòng công ty mẹ	2.929.000.000	3.772.658.300
Các chi nhánh phụ thuộc	8.035.282.500	8.120.770.000
Cộng	**260.722.998.886**	**173.948.896.718**

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Văn phòng công ty mẹ	21.127.993.254	21.933.534.112
Các chi nhánh phụ thuộc	1.362.706.547.475	994.833.662.966
Cộng	**1.383.834.540.729**	**1.016.767.197.078**

25. Vốn chủ sở hữu: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
<Chi tiết tại Phụ lục số 03>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
<đồng>

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018	Năm 2017
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	1.988.521.843.185	3.021.084.410.872
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.633.791.229	158.545.987.171

Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.080.029.043	1.775.270.224
Cộng	**2.078.235.663.457**	**3.181.405.668.267**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**586.684.741**	**1.219.807.289**
Chiết khấu thương mại	114.288.551	121.333.555
Giảm giá hàng bán	472.396.190	1.098.473.734

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018	Năm 2017
Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán	1.987.935.158.444	3.019.864.603.583
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.633.791.229	158.545.987.171
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.080.029.043	1.775.270.224
Cộng	**2.077.648.978.716**	**3.180.185.860.978**

28. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018	Năm 2017
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	1.898.726.854.059	2.874.167.111.394
Giá vốn dịch vụ	32.805.080.895	57.010.121.971
Giá vốn kinh doanh bất động sản	457.750.121	925.786.764
Các khoản ghi giảm giá vốn	(12.195.000)	(48.780.000)
Cộng	**1.931.977.490.075**	**2.932.054.240.129**

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.461.324.103	53.948.890.222
Chênh lệch tỷ giá	3.654.305.403	6.025.974.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.846.915.019	17.606.643.054
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	157.558.587	290.318.593
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.444.352.675
Cộng	**45.120.103.112**	**80.316.178.708**

30. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	31.948.533.692	63.044.559.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.506.447.468	2.808.951.290
Chi phí tài chính khác	-	3.920.706.890
Cộng	**35.454.981.160**	**69.774.217.901**

31. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018	Năm 2017
Chi phí cho nhân viên	19.213.595.875	37.008.468.886
Chi phí vật liệu bao bì	4.697.059.433	4.347.298.604
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.014.903.123	2.744.033.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.211.886.677	79.299.342.930

Chi phí bán hàng khác	4.751.270.067	5.490.239.593
Cộng	**76.888.715.175**	**128.889.383.680**

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	16.420.254.073	27.890.973.406
Chi phí vật liệu	295.749.538	466.742.087
Chi phí đồ dùng văn phòng	214.265.160	451.263.940
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	3.049.138.318	6.942.021.483
Thuế, phí và lệ phí	337.877.001	222.947.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.416.245.922	13.656.867.231
Chi phí quản lý khác	36.332.864.720	65.058.822.771
Cộng	**71.066.394.732**	**114.689.638.022**

33. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.065.000	(188.202.885)
Thu nhập khác	2.356.354.092	256.879.081
Cộng	**2.364.419.092**	**68.676.196**

34. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018	Năm 2017
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	5.684.583	78.087.483
Chi phí khác	338.011.318	923.876.773
Cộng	**343.695.901**	**1.001.964.256**

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế văn phòng công ty mẹ	3.319.646.444	(1.839.379.288)
Lợi nhuận kế toán trước thuế của các chi nhánh phụ thuộc	6.082.577.433	16.000.651.182
Lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty mẹ	**9.402.223.877**	**14.161.271.894**
Các khoản điều chỉnh tăng:	***500.617.971***	***7.941.112.098***
- Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	29.756.446	2.829.633.892
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ	-	4.265.733.700
- Các khoản khác	470.861.525	845.744.506
Các khoản điều chỉnh giảm:	***15.846.915.019***	***21.298.370.542***
- Cổ tức nhận được	15.846.915.019	17.606.643.054
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	3.691.727.488
Tổng thu nhập chịu thuế:	**(5.944.073.171)**	**804.013.450**
Lợi nhuận kinh doanh bất động sản nộp thuế riêng	622.278.922	849.483.460
Lợi nhuận còn lại tính thuế	(6.566.352.093)	(45.470.010)
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành.	-	-

Thuế thu nhập của kinh doanh bất động sản	124.455.784	169.896.692
Thuế TNDN phải nộp	**124.455.784**	**169.896.692**

Đơn vị tính: đồng

VII. Những thông tin khác:

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Tổng công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp.

	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.060.354.429	384.330.265.781
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	676.775.109.292	430.713.153.533
Tài sản tài chính khác	150.916.309.159	165.166.309.159
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	1.383.834.540.729	1.016.767.197.078
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	349.661.683.288	231.372.660.105
Công nợ tài chính khác	102.758.229.696	102.629.692.733

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của Công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là các khách hàng có uy tín.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.383.834.540.729	
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	349.661.683.288	
Công nợ ngắn hạn khác	23.231.068.334	
Phải trả người bán dài hạn và phải trả dài hạn khác		10.964.282.500
Công nợ dài hạn khác		79.527.161.362

2. Thông tin về các bên liên quan:

(Chi tiết các bên liên quan xem tại phụ lục số 02)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

Tổng Công ty chưa theo dõi các giao dịch với các bên liên quan, do đó, chúng tôi không có đủ dữ liệu để thuyết minh chi tiết thông tin này.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CIMEICO và đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Đoàn kiểm tra Cục thuế Thành phố Hà Nội.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ngày 29/6/2018, Tổng Công ty Thương mại Hà Nội đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần. Do đó, Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo sau khi cổ phần hóa.

5. Những thông tin khác

5.1. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Tại ngày 28/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	51,26	45,80
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	48,74	54,20
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47,31	40,92
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52,69	59,08
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2,11	2,44
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,18	1,27
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,16	0,29

	ĐVT	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/6/2018	Năm 2017
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,45	0,45
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,45	0,44

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,23	0,39
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,23	0,38
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	*%*	***0,43***	***0,65***

5.2. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Nguyên Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THU HẰNG	ĐỖ TUỆ TÂM	VŨ THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN - Q.HOÀN KIẾM - TP.HÀ NỘI

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư tại ngày 01/01/2018	**638.859.378.748**	**31.225.930.935**	**14.363.650.936**	**1.667.305.291**	**2.674.122.035**	**688.790.387.945**
- Mua trong kỳ		327.272.728	-	430.501.444	-	757.774.172
- XDCB hoàn thành	534.242.512	-	-	-	-	534.242.512
- Tăng khác	24.938.474	-	-	-	-	24.938.474
- Giảm khác	37.515.200	-	-	-	-	37.515.200
Số dư tại ngày 28/6/2018	**639.381.044.534**	**31.553.203.663**	**14.363.650.936**	**2.097.806.735**	**2.674.122.035**	**690.069.827.903**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2018	**123.216.868.407**	**6.574.837.744**	**4.678.778.340**	**764.324.427**	**1.213.265.245**	**136.448.074.163**
- Khấu hao trong kỳ	4.880.986.656	541.957.571	371.309.453	78.244.631	37.420.281	5.909.918.592
- Giảm khác	21.924.159	-	-	-	-	21.924.159
Số dư tại ngày 28/6/2018	**128.075.930.904**	**7.116.795.315**	**5.050.087.793**	**842.569.058**	**1.250.685.526**	**142.336.068.596**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2018	**515.642.510.341**	**24.651.093.191**	**9.684.872.596**	**902.980.864**	**1.460.856.790**	**552.342.313.782**
- Tại ngày 28/6/2018	**511.305.113.630**	**24.436.408.348**	**9.313.563.143**	**1.255.237.677**	**1.423.436.509**	**547.733.759.307**

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty

I Đầu tư vào công ty con

		Tại ngày 28/6/2018				Tại ngày 01/01/2018		
	Tỷ lệ <%>	Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Điều chỉnh giảm giá trị đầu tư góp vốn do cổ tức năm 2016 đã được tính vào GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN	Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN
Công ty CP Thủy Tạ	51,25%	15.373.500.000	7.024.014.803	(1.072.679.093)	21.324.835.710	15.373.500.000	7.024.014.803	22.397.514.803
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	62,00%	19.840.000.000	332.097.846	-	20.172.097.846	19.840.000.000	332.097.846	20.172.097.846
Công ty CP Gốm Chu Đậu	51,00%	10.200.000.000	(121.007.139)	-	10.078.992.861	10.200.000.000	(121.007.139)	10.078.992.861
Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	51,57%	74.772.000.000	(46.905.624)	-	74.725.094.376	74.772.000.000	(46.905.624)	74.725.094.376
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Tràng Thi	53,33%	72.002.000.000	6.958.024.601	(1.800.050.000)	77.159.974.601	72.002.000.000	6.958.024.601	78.960.024.601
Công ty CP Rượu Hapro	54,58%	18.000.000.000	(7.856.957.082)	-	10.143.042.918	18.000.000.000	(7.856.957.082)	10.143.042.918
Công ty CP XNK Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro	52,50%	5.250.000.000	(4.658.873.107)	-	591.126.893	5.250.000.000	(4.658.873.107)	591.126.893
Công ty CP Phát triển siêu thị Hà Nội	83,42%	51.381.000.000	(1.371.232.399)	-	50.009.767.601	51.381.000.000	(1.371.232.399)	50.009.767.601
Công ty CP Sự kiện và ẩm thực Hapro	51,00%	5.100.000.000	(2.947.897.647)	-	2.152.102.353	5.100.000.000	(2.947.897.647)	2.152.102.353
Công ty CP Đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng	78,58%	15.715.000.000	(8.215.748.072)	-	7.499.251.928	15.715.000.000	(8.215.748.072)	7.499.251.928
Cộng		**287.633.500.000**	**(10.904.483.820)**	**(2.872.729.093)**	**273.856.287.087**	**287.633.500.000**	**273.856.287.087**	**276.729.016.180**

I Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

		Tại ngày 28/6/2018				Tại ngày 01/01/2018		
	Tỷ lệ <%>	Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Điều chỉnh giảm giá trị đầu tư góp vốn do cổ tức năm 2016 đã được tính vào GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN	Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN
Công ty CP Vang Thăng Long	40,00%	16.199.320.000	15.011.374.500	-	31.210.694.500	16.199.320.000	15.011.374.500	31.210.694.500

Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	7.736.000.000	(246.362.437)	-	7.489.637.563	7.736.000.000	(246.362.437)	7.489.637.563
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	42,33%	20.000.005.440	(12.594.698.455)	-	7.405.306.985	20.000.005.440	(12.594.698.455)	7.405.306.985
Công ty CP Đầu tư phát triển hệ thống phân phối Việt Nam	0,17%	1.000.000.000	(776.020.609)	-	223.979.391	1.000.000.000	(776.020.609)	223.979.391
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	33,42%	12.225.242.550	469.285.978	-	12.694.528.528	12.225.242.550	469.285.978	12.694.528.528
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	4.000.000.000		-	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,50%	2.550.000.000	(2.550.000.000)	-	-	2.550.000.000	(2.550.000.000)	-
Công ty CP thông tin Hapro	26,77%	2.677.396.334	(1.952.514.570)	-	724.881.764	2.677.396.334	(1.952.514.570)	724.881.764
Công ty CP Thương mại Miền núi Phú Thọ	26,99%	3.974.926.000	(2.893.436.419)	-	1.081.489.581	3.974.926.000	(2.893.436.419)	1.081.489.581
Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	3.373.000.000	2.312.410.613	(339.662.393)	5.345.748.220	3.373.000.000	2.312.410.613	5.685.410.613
Công ty CP SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	20,00%	10.000.000.000	(4.296.160.775)	-	5.703.839.225	10.000.000.000	(4.296.160.775)	5.703.839.225
Công ty CP Siêu thị VHSC (Việt Nam)	35,00%	8.008.119.500	4.254.919.397	(385.669.800)	11.877.369.097	7.085.949.500	4.254.919.397	11.340.868.897
Công ty TNHH Cao ốc á Châu	40,00%	4.729.950.000	12.494.460.646	(1.487.549.968)	15.736.860.678	4.729.950.000	12.494.460.646	17.224.410.646
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	49,03%	49.028.000.000	4.925.599.554	-	53.953.599.554	49.028.000.000	4.925.599.554	53.953.599.554
Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	16.950.000.000	3.526.371.906	-	20.476.371.906	16.950.000.000	3.526.371.906	20.476.371.906
Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Nội	20,15%	40.297.000.000	-	-	40.297.000.000	40.297.000.000	(659.114.208)	39.637.885.792
Công ty CP Ong Mật Hà Nội	20,00%	1.000.000.000	130.645.063	-	1.130.645.063	1.000.000.000	130.645.063	1.130.645.063
Công ty CP Khách sạn Tràng Thi	30,00%	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	2.400.000.000	(1.095.462.821)	-	1.304.537.179	2.400.000.000	(1.095.462.821)	1.304.537.179

Công ty CP Nội thất sinh thái Hapro	20,00%	400.000.000	(400.000.000)	-	-	400.000.000	(400.000.000)	-
Cộng		**209.548.959.824**	**16.320.411.571**	**(2.212.882.161)**	**223.656.489.234**	**208.626.789.824**	**15.661.297.363**	**224.288.087.187**

II Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Tại ngày 28/6/2018				Tại ngày 01/01/2018		
	Tỷ lệ <%>	Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Điều chỉnh giảm giá trị đầu tư góp vốn do cổ tức năm 2016 đã được tính vào GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN	Giá trị theo sổ sách	Xác định lại GTDN	Giá trị theo xác định lại GTDN
Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6,11%	5.250.000.000	(3.955.000.000)	-	1.295.000.000	5.250.000.000	(3.955.000.000)	1.295.000.000
Công ty CP Sữa Hà Nội	0,50%	2.570.000.000	(1.790.000.000)	-	780.000.000	2.570.000.000	(1.790.000.000)	780.000.000
Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol	1,90%	2.000.000.000	4.600.000.000	-	6.600.000.000	2.000.000.000	4.600.000.000	6.600.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	3,20%	15.398.650.000	5.369.857.866	(1.913.524.087)	18.854.983.779	13.342.750.000	5.369.857.866	18.712.607.866
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10,00%	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền	10,00%	2.000.000.000	8.065.485.897	(1.664.355.936)	8.401.129.961	2.000.000.000	8.065.485.897	10.065.485.897
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	4,00%	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	6,00%	2.490.000.000	2.166.431.221	(142.609.827)	4.513.821.394	1.890.000.000	2.166.431.221	4.056.431.221
Liên doanh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5.550.000.000	-	-	5.550.000.000	5.550.000.000	-	5.550.000.000
Công ty CP Thương mại Lãng Yên	5,00%	5.025.000.000	(2.960.768.449)	(62.408.840)	2.001.822.711	5.025.000.000	(2.960.768.449)	2.064.231.551
Công ty CP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	0,25%	87.500.000	46.230.548	-	133.730.548	87.500.000	46.230.548	133.730.548
Cộng		**43.371.150.000**	**9.542.237.083**	**(3.782.898.690)**	**49.130.488.393**	**40.715.250.000**	**9.542.237.083**	**50.257.487.083**

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư tại ngày 01/01/2018	**1.708.340.541.315**	**406.780.262.997**	**-**	**28.170.153.593**	**-**	**19.068.404.117**	**2.162.359.362.022**
- Tăng vốn trong năm trước	223.716.601	-	-	3.991.813.130	-	-	4.215.529.731
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13.991.375.202	-	13.991.375.202
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	-	13.306.043.766	-	13.306.043.766
- Giảm khác					685.331.436		685.331.436
2. Số dư tại ngày 28/6/2018	**1.708.564.257.916**	**406.780.262.997**	**-**	**32.161.966.723**	**-**	**19.068.404.117**	**2.166.574.891.753**
3. Số dư tại ngày 01/01/2018	**1.708.564.257.916**	**406.780.262.997**	**-**	**32.161.966.723**	**-**	**19.068.404.117**	**2.166.574.891.753**
- Tăng vốn trong kỳ	3.878.070.000	-	-	-		-	3.878.070.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	9.277.768.093	-	9.277.768.093
- Tăng do xác định lại GTDN	-	659.114.208	-	-	-	-	659.114.208
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-		9.277.768.093	-	9.277.768.093
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi					9.277.768.093		9.277.768.093
- Giảm khác	-	-	258.354.519	3.991.813.130	-	-	4.250.167.649
4. Số dư tại ngày 28/6/2018	**1.712.442.327.916**	**407.439.377.205**	**(258.354.519)**	**28.170.153.593**	**-**	**19.068.404.117**	**2.166.861.908.312**